

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
- Quý cổ đông và các nhà đầu tư

Công ty : **Công ty cổ phần Khoáng sản FECON**

Trụ sở chính : Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại : 035 135 33038

Fax : 035 135 33897

Mã chứng khoán: **FCM**

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Thị Hải Yến

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại (cơ quan): 0351 3533 038

Fax: 0351 3533 897

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý III năm 2014 Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2014 và giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh so với cùng kỳ năm trước.

Nội dung thông tin được đăng tải đầy đủ và chi tiết tại website chính thức của công ty ngày 06 tháng 11 năm 2014: <http://feconmining.com.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Hà Nam, Ngày 06 tháng 11 năm 2014

Người thực hiện công bố thông tin



Trưởng phòng TC- HC

Trần Thị Hải Yến

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2014

MÃ CỔ PHIẾU: FCM

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Địa chỉ: Xã Thi Sơn – Huyện Kim Bảng – Tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0351 3533 038 Fax: 0351 3533 897

Mã số thuế: 0700252549



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Địa chỉ: Cụm CN Thi Sơn - Xã Thi Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 30/09/2014

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		535.533.314.410	338.137.330.405
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	64.623.384.313	5.664.791.413
1. Tiền	111		64.623.384.313	5.664.791.413
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		227.723.047.746	260.392.506.732
1. Phải thu của khách hàng	131		184.586.816.058	155.782.421.574
2. Trả trước cho người bán	132		3.324.885.654	783.471.049
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		39.820.982.280	95.770.549.144
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	401.392.319	8.467.093.530
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(411.028.565)	(411.028.565)
IV. Hàng tồn kho	140		227.472.577.444	68.558.223.695
1. Hàng tồn kho	141	V.03	227.472.577.444	68.558.223.695
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.714.304.907	3.521.808.565
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	571.142.101	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	13.861.857.034	2.989.083.417
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		371.187.108	35.672.400
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	910.118.664	497.052.748
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		267.356.483.416	229.692.474.561
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ ngắn hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		194.922.502.827	212.874.269.662
I. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	181.954.500.228	198.933.403.932
- Nguyên giá	222		313.802.768.260	309.639.383.631
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(131.848.268.032)	(110.705.979.699)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	2.248.561.621	4.431.470.934
- Nguyên giá	225		7.632.337.942	7.632.337.942
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5.383.776.321)	(3.200.867.008)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7.585.619.878	7.739.681.993
- Nguyên giá	228		8.598.576.109	8.598.576.109
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.012.956.231)	(858.894.116)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	3.133.821.100	1.769.712.803
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		67.317.800.000	8.900.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.11	67.317.800.000	3.900.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		5.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.116.180.589	7.918.204.899
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.698.588.225	7.500.612.535
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	417.592.364	417.592.364
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		802.889.797.826	567.829.804.966
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		363.547.584.656	264.962.904.806
I. Nợ ngắn hạn	310		290.736.070.291	178.541.771.581
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	149.778.555.040	104.755.764.644
2. Phải trả người bán	312		114.743.567.085	55.929.253.919
3. Người mua trả tiền trước	313		21.606.848.698	7.044.761.480
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	420.715.994	8.280.435.519
5. Phải trả người lao động	315		1.347.914.308	2.240.645.915
6. Chi phí phải trả	316	V.18	270.601.925	300.528.388
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	391.303.434	716.432.026
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.176.563.807	(726.050.310)
II. Nợ dài hạn	330		72.811.514.365	86.421.133.225
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	72.811.514.365	86.421.133.225
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		439.342.213.170	302.866.900.160
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	439.342.213.170	302.866.900.160
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		410.000.000.000	268.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.873.645.455)	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.891.654.710	2.102.371.238
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.732.950.841	1.943.667.369
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.591.253.074	30.820.861.553
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		802.889.797.826	567.829.804.966

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		839,91	884,20
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày...04 tháng...11 năm 2014

Người lập

(Ký và ghi rõ họ tên)

[Signature]
Bùi Thị Phương

Kế toán trưởng

(Ký và ghi rõ họ tên)

[Signature]
Ngô Phú Phương

Giám đốc

(Ký và đóng dấu)



[Signature]
GIÁM ĐỐC
Hà Thế Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		35.632.197.948	22.693.175.713	244.423.518.922	255.692.769.601
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				791.948.260	2.052.125.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	35.632.197.948	22.693.175.713	243.631.570.662	253.640.644.001
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	21.697.514.270	17.078.166.569	163.814.682.885	172.283.912.759
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		13.934.683.678	5.615.009.144	79.816.887.777	81.356.731.242
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	374.124.348	311.288.443	402.297.464,00	1.206.196.467
7. Chi phí tài chính	22		4.970.458.321	4.917.049.158	14.596.375.871,00	14.818.831.829
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.702.118.841	4.743.014.488	13.226.201.418,00	13.901.550.476
8. Chi phí bán hàng	24		4.642.043.414	3.894.305.891	34.195.354.129	36.233.227.435
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.066.617.254	2.317.791.398	8.376.128.903	7.825.794.200
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		1.629.689.037	(5.202.848.860)	23.051.326.338	23.685.074.245
11. Thu nhập khác	31		16.762.000		801.123.141	9.509.815
12. Chi phí khác	32		62.035.000	79.151.695	513.922.383	96.658.270
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.25	(45.273.000)	(79.151.695)	287.200.758	(87.148.455)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		1.584.416.037	(5.282.000.555)	23.338.527.096	23.597.925.790
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	689.460.956		5.535.470.380	7.221.248.630
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		894.955.081	(5.282.000.555)	17.803.056.716	16.376.677.160
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		29		574	657

Ngày... 04 tháng... 11 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngô Thị Phương
Ngô Thị Phương

Ngô Thị Phương
Ngô Thị Phương



Giám đốc
Ngô Thị Phương
GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

MẪU SỐ B 03 - DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.338.527.096	23.597.925.790
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		24.140.293.427	23.124.853.949
- Các khoản dự phòng	03			411.028.565
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.364.726.214	696.138.680
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.002.800.839)	(1.206.196.467)
- Chi phí lãi vay	06		13.226.201.418	13.901.550.476
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		61.066.947.316	60.525.300.993
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.048.104.745	(86.951.561.396)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(158.914.353.749)	(49.143.369.646)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		72.534.213.481	21.554.603.413
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.230.882.209	(16.763.812.878)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13.226.201.418)	(13.901.550.476)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(14.136.304.372)	(7.359.906.060)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		308.030.001	300.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	(1.373.345.555)	(2.331.728.174)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(30.462.027.342)	(94.072.024.224)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.146.542.216)	(15.151.848.646)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		784.241.136	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	13.398.064.516
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(62.317.800.000)	(1.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		396.849.225	226.196.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(66.283.251.855)	(2.527.587.663)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		140.126.354.545	118.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		214.797.146.033	120.258.490.786
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(181.443.072.857)	(123.750.761.354)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.948.764.370)	(2.017.999.200)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.080.000.000)	(14.411.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		155.451.663.351	98.078.230.232

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	58.706.384.154	1.478.618.345
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.664.791.413	21.630.235.183
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	252.208.746	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70 5.1	64.623.384.313	23.108.853.528

Ngày 04 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

KT
 Bùi Thị Xuân

KT
 Ngô Phú Phương



Giám đốc
 Hà Thế Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (sau đây viết tắt là "Công ty"), đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08 tháng 08 năm 2014 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 410.000.000.000 VND (Bốn trăm mười tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại

3. Ngành, nghề kinh doanh :

Số TT	Tên ngành nghề
1	- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
2	- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
3	- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
4	- Cho thuê xe có động cơ;
5	- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
6	- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp đô thị; Thi nghiệm cọc công nghệ cao;
7	- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
8	- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
9	- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
10	- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
11	- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
12	- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
13	- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
14	- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
15	- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập Báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kê cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

Tại thời điểm 30/06/2014, Ngoài các đối tượng công nợ đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% tại thời điểm 31/12/2013 thì không còn khoản phải thu nào cần trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà, xưởng và vật kiến trúc	08 – 20 năm
Máy móc thiết bị	05 – 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Các tài sản khác	03 - 10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm

thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \\ \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \end{array} \right)$$

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN năm 2014 là 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2014

hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	696.318.646	3.794.352.257
Tiền gửi ngân hàng	63.927.065.667	1.870.439.156
Tổng	64.623.384.313	5.664.791.413

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khác	259.849.210	-
<i>Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế CHAILEASE</i>	<i>159.443.399</i>	<i>318.887.719</i>
<i>Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng</i>		<i>8.047.800.000</i>
Phải thu khác	100.405.811	100.405.811
Tổng	259.849.210	-

5.3 Hàng tồn kho

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	79.714.555.983	-
Công cụ, dụng cụ	7.969.391.914	5.482.771
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	5.259.131.848
Thành phẩm	117.786.522.207	-
Hàng hoá	22.002.107.340	34.031.231.918
Tổng	227.472.577.444	39.295.846.537

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	571.142.101	-
Tổng	571.142.101	-

5.5 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	13.861.857.034	2.989.083.417
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	371.187.108	35.672.400
Tổng	14.233.044.142	3.024.755.817

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	910.118.664	497.052.748
Tổng	910.118.664	497.052.748

5.7 Tài sản cố định hữu hình

NGUYỄN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng	
	Số dư tại 01/01/2014	83.875.727.978	Số dư tại 01/01/2014	174.814.008.157	Số dư tại 01/01/2014	49.684.481.864	Số dư tại 01/01/2014	114.989.546	Số dư tại 01/01/2014	1.150.176.086		Số dư tại 01/01/2014
Tăng trong kỳ	4.394.696.761		-		751.845.455		-		-			5.146.542.216
Mua trong kỳ	4.394.696.761				751.845.455							5.146.542.216
Đầu tư XD/CB hoàn thành												
Giảm trong kỳ	-		654.139.587		329.018.000		-		-			983.157.587
Thanh lý, nhượng bán			654.139.587		329.018.000							983.157.587
Số dư tại 30/09/2014	88.270.424.739		174.159.868.570		50.107.309.319		114.989.546		1.150.176.086			313.802.768.260
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư tại 01/01/2014	21.086.664.336		72.102.638.218		16.816.134.519		79.550.467		620.992.159			110.705.979.699
Tăng trong kỳ	4.671.724.638		13.346.080.997		3.634.710.857		10.194.911		140.610.596			21.803.321.999
Khấu hao trong kỳ	4.671.724.638		13.346.080.997		3.634.710.857		10.194.911		140.610.596			21.803.321.999
Giảm trong kỳ	37.200.793		464.319.548		159.513.325		-		-			661.033.666
Giảm trong kỳ	37.200.793		464.319.548		159.513.325		-		-			661.033.666
Số dư tại 30/09/2014	25.721.188.181		84.984.399.667		20.291.332.051		89.745.378		761.602.755			131.848.268.032
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại 01/01/2014	62.789.063.642		102.711.369.939		32.868.347.345		35.439.079		529.183.927			198.933.403.932
Tại 30/09/2014	62.549.236.558		89.175.468.903		29.815.977.268		25.244.168		388.573.331			181.954.500.228

5.8 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	5.398.356.533	2.233.981.409	7.632.337.942
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/09/2014	<u>5.398.356.533</u>	<u>2.233.981.409</u>	<u>7.632.337.942</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	2.317.482.329	883.384.679	3.200.867.008
Tăng trong kỳ	1.608.516.936	574.392.377	2.182.909.313
Khấu hao trong kỳ	1.608.516.936	574.392.377	2.182.909.313
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/09/2014	<u>3.925.999.265</u>	<u>1.457.777.056</u>	<u>5.383.776.321</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	<u>3.080.874.204</u>	<u>1.350.596.730</u>	<u>4.431.470.934</u>
Tại 30/09/2014	<u>1.472.357.268</u>	<u>776.204.353</u>	<u>2.248.561.621</u>

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	8.380.730.109	217.846.000	8.598.576.109
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Giảm khác (giảm theo TT 45)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư tại 30/09/2014	<u>8.380.730.109</u>	<u>217.846.000</u>	<u>8.598.576.109</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	772.650.552	86.243.564	858.894.116
Tăng trong kỳ	130.837.716	23.224.399	154.062.115
Khấu hao trong kỳ	130.837.716	23.224.399	154.062.115
Giảm trong kỳ	-	-	-
Giảm khác (giảm theo TT 45)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư tại 30/09/2014	<u>903.488.268</u>	<u>109.467.963</u>	<u>1.012.956.231</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	<u>7.608.079.557</u>	<u>131.602.436</u>	<u>7.739.681.993</u>
Tại 30/09/2014	<u>7.477.241.841</u>	<u>108.378.037</u>	<u>7.585.619.878</u>

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.133.821.100	1.769.712.803
Tổng	3.133.821.100	1.769.712.803

5.11 Đầu tư vào Công ty con

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH Đầu tư FECON		3.900.000.000
Công ty CP khoáng sản Hải Đăng	15.622.800.000	
Công ty CP FECON Nghi Sơn	51.695.000.000	
Tổng	67.317.800.000	3.900.000.000

Thông tin chi tiết về Công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 như sau:

STT	Tên công ty con	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ	Tỷ lệ kiểm soát	Ngành nghề
1	Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng	Tam Sơn, Tân Trường Tỉnh Gia - Thanh Hóa	90.000.000.000	55%	Khai thác quặng sắt
2	Công ty cổ phần FECON Nghi Sơn	274 Tổng Dục Tân Ba Đình - Thanh Hóa	100.000.000.000	51,5%	Sản xuất, kinh doanh cơ bả tổng dừ ừng lực

5.13 Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty cổ phần FECON Nghi Sơn		5.000.000.000
Tổng	-	5.000.000.000

5.14 Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.912.789.725	2.740.852.375
Chi phí thuê nhà kho	-	1.030.846.570
Chi phí thiết kế dây chuyền 2	-	99.696.316
Chi phí tư vấn	1.480.538.490	1.540.801.249
Chênh lệch tỷ giá	1.305.260.010	2.088.416.025
Tổng	4.698.588.225	7.500.612.535

5.15 Tài sản dài hạn khác

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	417.592.364	417.592.364
Tổng	417.592.364	417.592.364

5.16	Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
	Vay ngắn hạn	149.778.555.040	97.087.525.243
	- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	25.166.178.401	12.852.283.823
	- Ngân hàng BIDV- CN Hà Nam	14.826.886.094	14.268.529.181
	- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	88.985.938.614	69.966.712.239
	- Ngân hàng Công thương Hà Nam	15.799.551.931	
	- Vay ngắn hạn	5.000.000.000	
	Nợ dài hạn đến hạn trả		7.668.239.401
	Tổng	149.778.555.040	104.755.764.644
5.17	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
	Thuế giá trị gia tăng	-	-
	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.265.319.284
	Thuế thu nhập cá nhân	420.715.994	14.988.235
	Thuế tài nguyên	-	128.000
	Tổng	420.715.994	8.280.435.519
5.18	Chi phí phải trả	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
	Chi phí lãi vay phải trả	270.601.925	300.528.388
	Tổng	270.601.925	300.528.388
5.19	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
	Kinh phí công đoàn	120.673.628	110.702.008
	Bảo hiểm xã hội	-	-
	Bảo hiểm y tế	99.874.630	-
	Bảo hiểm thất nghiệp	41.785.200	-
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	128.969.976	605.730.018
	<i>Phải trả khác</i>	<i>128.969.976</i>	<i>17.230.018</i>
	<i>Có tức phải trả</i>		<i>588.500.000</i>
	Tổng	391.303.434	716.432.026
5.20	Vay và nợ dài hạn	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
	Vay dài hạn	71.447.379.326	83.692.863.404
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	67.822.763.055	76.423.733.642
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	3.624.616.271	7.269.129.762
	Nợ dài hạn	1.364.135.039	2.728.269.821
	Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Challease	1.364.135.039	2.728.269.821
	Tổng	72.811.514.365	86.421.133.225

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECO

Địa chỉ: Cụm CN Thị Sơn - Xã Thị Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam

5.21 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	150.000.000,000	-	2.102.371.238	1.051.185.620	17.759.608.196	170.913.165.054
Tăng trong năm	118.000.000,000	-	-	892.481.749	31.210.669.444	150.103.151.193
Tăng vốn	118.000.000,000	-	-	-	-	118.000.000,000
Tăng khác	-	-	-	892.481.749	31.210.669.444	32.103.151.193
Giảm trong năm	-	-	-	-	18.149.416,087	18.149.416,087
Chia các quỹ, thi lao	-	-	-	-	3.083.608,196	3.083.608,196
Chia cổ tức	-	-	-	-	15.000.000,000	15.000.000,000
Truy thu, phạt thuế, tài trợ	-	-	-	-	65.807,891	65.807,891
Số dư tại 31/12/2013	268.000.000,000	-	2.102.371.238	1.943.667.369	30.820.861,553	302.866.900,160
Số dư tại 01/01/2014	268.000.000,000	-	2.102.371.238	1.943.667,369	30.820.861,553	302.866.900,160
Tăng trong kỳ	142.000.000,000	(1.873.645,455)	1.789.283,472	1.789.283,472	17.803,056,716	161.507.978,205
Tăng vốn	142.000.000,000	(1.873.645,455)	-	-	17.803,056,716	17.803,056,716
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	1.789,283,472	1.789,283,472	3.578,566,944
Tăng khác	-	-	-	-	25,032,665,195	25,032,665,195
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	8,946,417,361	8,946,417,361
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	16,080,000,000	16,080,000,000
Chia cổ tức	-	-	-	-	6,247,834	6,247,834
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2014	410.000.000,000	(1.873.645,455)	3.891.654,710	3.732.950,841	23.591.253,074	439.342.213,170

5.21 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	268.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	142.000.000.000	118.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	410.000.000.000	268.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.080.000.000	15.000.000.000

c. Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Số lượng cổ phiếu đầu năm	26.800.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành trong năm	14.200.000	11.800.000
Cổ phiếu phổ thông	14.200.000	11.800.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.000.000	26.800.000
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	26.800.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

d. Các Quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.891.654.710	2.102.371.238
Quỹ dự phòng tài chính	3.732.950.841	1.943.667.369
Tổng	7.624.605.551	4.046.038.607

5.22 **Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Doanh thu bán thành phẩm	244.423.518.922	253.413.654.561
Doanh thu cung cấp dịch vụ		226.989.440
Tổng	244.423.518.922	253.640.644.001

5.23 **Giá vốn hàng bán**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	163.814.682.885	172.283.912.759
Giá vốn cung cấp dịch vụ		
Tổng	163.814.682.885	172.283.912.759

5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	396.849.225	1.206.196.467
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.448.239	-
Tổng	402.297.464	1.206.196.467

Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Lãi tiền vay	13.226.201.418	13.901.550.476
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.370.174.453	917.281.353
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Tổng	14.596.375.871	14.818.831.829

5.25 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thanh lý tài sản	784.241.136	
Thu nhập khác		
Xử lý công nợ lẻ	16.882.005	9.509.815
Tổng	801.123.141	9.509.815
Chi phí khác		
Phạt chậm nộp thuế, lãi quá hạn	273.204.507	83.978.467
Chi phí thanh lý tài sản	178.289.522	
Xử lý công nợ lẻ	62.428.354	12.679.803
Tổng	513.922.383	96.658.270
Thu nhập khác thuần	287.200.758	(87.148.455)

5.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	23.338.527.096	23.597.925.790
Điều chỉnh tăng	273.565.329	5.068.173
Điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	23.612.092.425	23.602.993.963
Doanh thu từ hoạt động xây dựng		
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	5.535.470.380	7.221.248.630

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu tại ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2013.

2. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
Bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ và bán nguyên vật liệu			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	315.036.540.145	263.854.908.166
Mua hàng			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	27.773.625.457	44.973.653.419
Lãi vay phải thu			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết		980.000.000

3. Số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Cuối kỳ này	Cuối năm trước
Các khoản phải trả thu			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	174.837.895.409	148.543.145.255
Các khoản phải trả			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	(1.954.888.679)	
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	12.000.000.000	-

4. Công cụ tài chính

4.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	64.623.384.313	64.623.384.313
- Các khoản phải thu khách hàng	184.586.816.058	184.586.816.058

- Trả trước cho người bán	3.324.885.654	3.324.885.654
- Phải thu khác	401.392.319	401.392.319

5.3. Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập Báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Số dư ngày 30/09/2014

- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	222.590.069.405
- Phải trả người bán	114.743.567.085
- Người mua trả tiền trước	21.606.848.698
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	420.715.994
- Phải trả người lao động	1.347.914.308
- Chi phí phải trả	270.601.925
- Phải trả khác	391.303.434

5.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro, Ban giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những biến đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác (chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần). Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế cả trong và ngoài nước. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khí doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty)

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tang tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện nhập khẩu một số hàng hóa như sữa bột, phụ gia, bao bì. Công ty thực hiện việc quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông

tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Hội đồng quản trị cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Rủi ro của Công ty về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng)

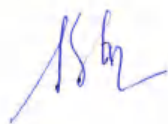
Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên hạn mức tín dụng của khách hàng được xác định phù hợp với đánh giá này. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu hình thức đảm bảo khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	114.743.567.085	0	114.743.567.085
- Người mua trả trước	21.606.848.698	0	21.606.848.698
- Phải trả khác	391.303.434	0	391.303.434
- Vay ngắn hạn	149.778.555.040	0	149.778.555.040
- Vay dài hạn		72.811.514.365	72.811.514.365

Người lập biểu



BÙI THỊ HIỀN

Kế toán trưởng



NGÔ THỊ THANH



Hà Thế Phương